

Q

Q

Q. Chữ thứ 16 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

Qua

Qua. 1. Đã xong, đã hết : *Tai qua, nạn khỏi.* Ngày hôm qua. — 2. Từ bên này sang bên kia, vượt khỏi : *Qua cầu Qua sông. Trông qua cửa kính.* — 3. Sơ-lược, không kỹ : *Xem qua. Nói qua.* — 4. Chết : *Thằng bé đã qua rồi.*

Qua-dời. Hết đời, chết : *Người ấy đã qua đời rồi.* || Qua-loa. Sơ-lược cho xong : *Hỏi chuyện qua-loa. Ăn qua-loa cho đỡ đói.* || Qua-quit. Cũng nghĩa như « qua-loa ».

VĂN-LIỆU. — Ngày lun tháng qua. — Qua cầu cắt díp. — Qua dò khinh sóng. — Qua rào vô vẽ. — Qua cầu nào, biết cầu ấy. — Nói gần nói xa chẳng qua nói thật. — Đánh trống qua cửa nhà sấm. — Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời. — Đem qua rót đĩa dầu đầy, Bắc non chẳng cháy, oan may dầu ơi ! (C-d). — Đủ tu tu trót, qua thì thì thôi (K). — Khách qua đường để hững-hờ chàng Tiêu (K). — Khôn-ngoan chẳng lại thật-thà. Lường thưng, tráo đấu, chẳng qua dong dầy (C-d). — Trời mưa nước chảy qua sân, Em lấy ông lão, qua lần thì thôi (C-d).

Qua. Ta, chúng ta : *Qua đi chơi với bạn.*

Qua 瓜. Dưa (không dùng một mình).

Qua-cát ○ 葛. Dưa dây. Nghĩa bóng : Họ-hàng dây dưa : *Tình qua-cát.* || Qua-phân ○ 分. Chia ra như cắt quả dưa : *Mấy nước mạnh qua-phân một nước nhỏ.*

VĂN-LIỆU. — Chủng qua đặc qua, chủng đậu đặc đậu (T-ng).

Qua 戈. Cái giáo (không dùng một mình) : *Can-qua.*

Qua-giáp ○ 甲. Cái giáo và áo giáp. Nói chung về việc chiến-trận : *Mấy năm qua-giáp, dân lính rất khổ-sở.*

Quá

Quá 過. I. 1. Qua : *Quá hạn. Quá tuổi.* — 2. Ra ngoài cái mực thường : *Nhiều quá. Nói quá lời.*

Quá-bộ ○ 步. Ghé bước qua vào : *Mời ông quá-bộ vào chơi.* || Quá-cố ○ 故. Qua rồi, cũ rồi, nói người đã chết. || Quá-chén. Uống nhiều rượu quá mà say : *Uống rượu quá chén nói nhảm.* || Quá-chón. Quá mực thường : *Ăn tiêu quá chén.* || Quá-giang ○ 江. Đạp thuyền đi : *Đò có nhiều khách quá giang.* Nghĩa rộng : cái dầm nhà bắc ngang từ tường bên này sang tường bên kia. || Quá-kích ○ 激. Kịch-liệt quá : *Chủ-nghĩa quá-kích.* || Quá-khứ ○ 去. Đã qua : *Thời đại quá-khứ.* || Quá-lời. Nói tẻ quá, nói bậy quá : *Giận người ta mà nói quá lời.* || Quá-phòng tử ○ 房子. Con của nhà người này bán làm con nhà khác. || Quá-tay. Lỡ tay : *Đánh quá tay làm cho người ta bị thương. Bỏ muối quá tay thành ra mặn.* || Quá-vãng ○ 往. Cũng nghĩa như « quá-cố ».

VĂN-LIỆU. — Ngón quá kỳ thực. — Quá mũ ra mưa. — Chín quá hóa nẫu. — Quá giận mắt khôn. — Quá khâu thành tàn. — Quá chiều nên đã chán-trường yển-anh (K). — Tin tôi nên quá nghe lời, Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình (K). — Trong khi quá giận lảm lời vì sơ (Nh-đ-m). — Triều quan quá nửa ra vào làm tôi (Nh-đ-m).

II. Lỗi : *Cải quá.*

Quá-thất ○ 失. Lầm-lỗi : *Những điều quá-thất.*

VĂN-LIỆU. — Đa ngôn, đa quá (T-ng).

Quà

Quà. 1. Món ăn mua ở hàng bán sẵn để ăn tạm, không phải chính bữa : *Đi chợ ăn quà. Mua quà cho con.* — 2. Đồ vật tặng nhau, cho nhau : *Đưa tấm lụa làm quà.*

Quà-cáp. Cũng nghĩa như « quà ».

VĂN-LIỆU. — Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm (C-d).

Quả

Quả. Thứ trái tròn lớn để đựng đồ vật : *Quả chè. Quả mít.*

Quả phù-trang. Thứ quả lớn thường để đựng đồ dẫn cưới.
VẤN-LIỆU. — *Vì ai mà có xông thâm, Vì ai có quả, có mâm bán hàng (C-d).*

Quả 果. I. Trái cây : *Quả na, quả táo.* Nghĩa rộng : Nói chung các vật có hình tròn như trái cây : *Quả cân, quả tạ, quả chuông, quả đất.* Nghĩa bóng : Sự thành-tựu bởi cái nguyên-nhân gì mà ra : *Thiện-nhân thì có thiện-quả, ác-nhân thì có ác-quả.*

Quả-báo 報. Cái kết-quả báo-ứng với việc làm : *Thiện ác đều có quả-báo.* || **Quả-kiếp 劫.** Cái kiếp chịu quả báo : *Quả-kiếp chẳng ra gì.* || **Quả phúc.** Sự thành-tựu về việc phúc : *Vé tròn quả phúc.*

VẤN-LIỆU. — *Mặc đời của máy, cây đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo (C-d).* — *Quả mai ba bảy đương vừa, Gieo cày phải lừa, xe tơ kịp ngày (K).* — *Quả báo oàn gia.* — *Ấu đành quả kiếp nhân-duyên, Cùng người một hội, một thuyền đầu xa (K).*

II. Hẳn, quyết, chắc : *Quả thể, không sai Quả thực là có.*

Quả-cảm 敢. Quả-quyết dũng-cảm : *Quả-cảm làm việc.* || **Quả-nhiên 然.** Đương như thế : *Sự đã quả-nhiên.* || **Quả-quyết 決.** Quả-cảm quyết-đoán : *Làm việc gì cũng phải quả-quyết.* || **Quả-tang 贖.** Thực đích tang : *Bắt được quả-tang.*

Quả 寡. I. Ít (không dùng một mình) : *Quả dục.*

Quả-dục 慾. Ít lòng vật-dục : *Phải quả-dục mới học được đạo.* || **Quả-hợp 合.** Nói người có tình-tình thanh-cao cương-trực, ít hợp với thói đời : *Người có tình quả-hợp.* || **Quả-nhân 人.** Tiếng vua tự-xưng, có ý khiêm mình ít đức.

II. Góa chồng : *Quả-cư.*

Quả-cư 居. Góa chồng ở vậy : *Quả-cư giữ tiết.* || **Quả-phụ 婦.** Người đàn bà góa chồng : *Xót thân quả-phụ.*

Quạ

Quạ. Chim ác, lông đen, mỏ dài, hay ăn gà con : *Quạ bắt gà con.*

Quạ cái. Nói người đàn-bà ác-nghiệt. || **Quạ mỏ.** Tiếng rủa : *Đồ quạ mỏ.*

VẤN-LIỆU. — *Quạ già trăm khoang, không bằng phượng hoàng mới nở (T-ng).* — *Trên rừng bầm-sáu thù chim, Thiểu gì loan-phượng, đi tìm quạ khoang (C-d).*

Quác

Quác-quác. Thường nói là «quang-quác». Tiếng kêu hay tiếng nói to như gà kêu : *Nói quác-quác. Kêu quác-quác.*

Quạc

Quạc. Chim vạc.

Quạc. Há to mồm ra mà nói : *Quạc miệng ra mà mắng người ta.*

Quách

Quách. Cho xong, cho rảnh : *Vứt quách đi. Gửi quách đi.*

Quách 郭. Lớp thành ngoài (không dùng một mình) : *Thành-quách.*

Quách 郭. Tên một họ.

Quách 槲. Hòm bọc ngoài quan-tài : *Trong quan, ngoài quách.*

Quạch

Quạch. Tên một thứ cây rễ dùng để ăn trâu : *Rễ quạch.*

Quai

Quai. I. 1. Vòng dính vào vật gì để xách : *Quai ấm tích. Quai chảo. Quai bị.* Nghĩa rộng : Hình giống như cái quai : *Quai hàm.* — 2. Cái dây ràng buộc vào cái gì để mang, để xách : *Quai chèo. Quai nón.* — 3. Nói người làm điều, cong mồm ra như cái quai mà nói : *Quai mồm ra mà cãi lấy được.* — 4. Đường nhỏ đắp vòng ở ngoài đê như cái quai : *Đắp đường quai.*

Quai bị. Thứ bệnh sưng ở chỗ dưới tai, gần quai hàm : *Lên quai bị.* || **Quai chèo.** Dây buộc vòng lại để mắc mái chèo vào cọc chèo.

VẤN-LIỆU. — *Há miệng mồm quai.* — *Ba bị chín quai, mười-hai con mắt, hay bắt trẻ con (câu hát).* — *Giỏ nhà ai, quai nhà nấy.* — *Chông-chành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chông (C-d).*

Quái

Quái. Quay lại đằng sau : *Quái cổ lại nhìn. Nâng quái chiều hôm.*

Quái 怪. Gở, lạ : *Giống quái. Điem quái. Làm tai, làm quái. Tiếng dùng để tỏ ý khác lạ : Quái nhĩ! Chẳng ra quái gì!*

Quái-ác 惡. Quỉ-quái độc-ác : *Con nhà quái-ác.* || **Quái-dị 異.** Gở lạ : *Một sự quái-dị.* || **Quái-dẫn 誕.** Gở lạ, hoang dẫn : *Câu chuyện quái-dẫn.* || **Quái-gở.** Cũng nghĩa như quái. || **Quái-thai 胎.** Cái thai lạ. || **Quái-vật 物.** Con vật lạ không giống thường.

Quái 卦. Quẻ (không dùng một mình) : *Bát quái.*

Quài

Quài. Dơ ra, vươn ra để vói lấy cái gì : *Quài tay về đằng sau mà lấy cái áo.*

Quải

Quải. Cúng giỗ : *Cúng quải.*

Quải 掛. Treo : *Quải lự*

Quải-lự 慮. Đề bụng lo sợ : *Cứ phải quải-lự đến việc ấy mãi.*

Quan

Quan. Chuỗi mười tiên : *Quan liền, thúng thóc.*

VĂN-LIỆU. — *Quan tâm cũng ừ, quan tư cũng gât. — Buồn quan tâm, bán quan tư, Lay ông thánh-sư, được lãi tư tiền. — Ngẩn quan hai, dài quan tám. — Chì kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng, coi ai ra gì (C-d). — Thấy chồng người tốt, trả quan một mà lấy. — Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền (C-d).*

Quan 官. I. 1. Người có chức vị trong nước : *Quan phủ. Quan lính. Quan văn. Quan võ. — 2. Thuộc về của công nhà-nước : Quan điền. Quan lộ.*

Quan-báo 報. Tờ báo của nhà-nước : *Phát quan-báo cho dân. || Quan-cách 格. Cách-điều quan : Trông ra quan cách lắm. || Quan-chế 制. Phép định phạm-trật và vị-thứ của các quan : Định lại quan-chế. || Quan-dạng 樣. Hình dáng quan : Bộ-vệ quan-dạng. || Quan-diễn 田. Ruộng công của các quan viên : Cấp quan-diễn cho người có chức-tước. || Quan-giá 價. Giá của chính-phủ dự-định : Mua theo quan-giá. || Quan-giai 階. Thứ bậc làm quan : Nghìn năm dăng-dặc quan-giai lần-lần (K). Quan-hàm 銜. Hàm các quan : Được thưởng quan-hàm. || Quan-khách 客. Nói chung về khách-khứa sang trọng. || Quan-lại 吏. Nói chung những người làm việc quan : Quan-lại được thăng-thưởng. || Quan-liêu 僚. Cũng nghĩa như « quan-lại » : Quan-liêu hòa-hợp || Quan-lộ 路. Đường cái quan : Trồng cây ở hai bên quan-lộ. || Quan-lộc 祿. Lộc của các quan : Quan-lộc rất hậu. || Quan-lớn. Tiếng xưng hô các quan. || Quan-nha 衙. Chỗ các quan làm việc : Đem nhau đến quan-nha. || Quan-pháp 法. Pháp luật chung của nước. || Quan-quân 軍. Quân của chính-phủ : Quan quân đi đánh giặc. || Quan-quyền 權. Quyền của người làm quan : Quan quyền quá trọng. || Quan-tư. Tiếng nói chung các quan : Quan-tư đều xứng chức. || Quan-tước 爵. Tước các quan : Ban-cấp quan-tước. || Quan-thân 紳. Nói chung những người làm quan và thi đỗ : Triều ban dự bậc quan-thân (Nh-đ-m). || Quan-thầy. Quan trên che chở cho mình : Nhờ ơn quan thầy. || Quan-trường 場. Trong đám làm quan : Nền chính đốn quan-trường. || Quan-viên 員. Người làm việc quan : Quan-viên lớn nhỏ trong triều. Nghĩa rộng : Tiếng tặng những người mình tôn-trọng : Quan-viên trong làng. Quan-viên đi hát. || Quan-xích 尺. Thước của chính-phủ định : Đo ruộng phải theo quan-xích. || Quan-thoại 話. Tiếng nói dùng trong khi làm việc quan : Cả nước Tàu dùng một thứ tiếng quan-thoại.*

VĂN-LIỆU. — *Quan cả, vạ to. — Quan tha, ma bắt. — Quan xa, nhà gần. — Quan cứ lệnh, lính cứ truyền. — Quan muốn sang, nhà hàng muốn đắt. — Quan xử Nghệ, lính lệ xử Thanh. — Quan phủ đi, quan tri nhậm. — Quan thấy kiện*

như kiến thấy mờ. — Một người làm quan, cả họ được nhờ. — Làm nên quan thấp quan cao, Làm nên võng tía, võng đào nghênh-ngang (C-d). — Lạ gì cái thoi quan-nha, Làm cho khốc-hại chẳng qua vì tiền (K).

II. Các cơ-quan làm chủ sự tri-giác trong thân-thê : *Ngũ-quan. Thi-quan, thính-quan v. v*

Quan 棺. Hòm đựng xác người chết : *Làm lễ nhập quan.*

Quan-tài 材. Cũng nghĩa như « quan » : *Mua quan-tài để chôn người chết.*

Quan 冠. Mũ (không dùng một mình) : *Y-quan.*

Quan-đái 帶. Mũ và đai, thường dùng để nói những người làm quan : *Nghênh-ngang quan-đái. || Quan-miền 冕. Mũ và giải mũ. Nghĩa bóng : Chỉ người đứng đầu trong một đám : Bạc quan-miền trong làng.*

Quan 關. I. Cửa ải.

Quan-ải 隘. Cửa quan, cửa ải : *Trông chừng quan-ải. || Quan-hà 河. Cửa ải và sông, nói cảnh đi đường hay ở xa : Muốn dăm quan-hà. || Quan-phòng 防. Sự phòng giữ cửa ải. Nghĩa rộng : Phòng ngừa : Đem hóm phải quan-phòng trộm cướp. || Quan-sơn 山. Cửa ải và núi : Nghĩa rộng : Cũng như « quan-hà » : Quan-sơn cách trở. || Quan-tái 塞. Chỗ cửa ải ở biên-thùy : Một mùa quan-tái, mấy mùa gió trăng (K). || Quan-thuế 稅. Thuế đánh các hàng-hóa ở nước ngoài đem vào : Đánh nặng quan-thuế để bảo-hộ nội-hóa.*

VĂN-LIỆU. — *Trong gang tấc lại gặp mười quan-san (K). — Đề chừng vạn lý quan-sơn (L-V-1). — Quan sơn thiên lý xa-xôi (H. Chừ). — Bông kỳ xi giẹp ngoài quan-ải (Ch.ph). — Tiễn đưa một chén quan-hà. — Quan-sơn nghìn dặm, thế nhi một đoàn (K).*

II. Đinh-dáng mắc-miu, can-thiệp, liên-lạc (không dùng một mình).

Quan-hệ 係. Đinh-dáng mắc-miu : *Hai việc quan-hệ với nhau. || Quan-hoài 懷. Bận-bịu đến lòng : Việc văn-ân phải quan-hoài (Nh-đ-m). || Quan-ngại 礙. Mắc-miu trở ngại : Đi đường xa có nhiều điều quan-ngại. || Quan-tâm 心. Bận lòng : Quan-tâm về thời-sự. || Quan-thiệp 涉. Mắc-miu dính-dáng : Quan-thiệp đến việc kiện-cáo. || Quan-thiết 切. Liên-lạc thiết-tha : Việc ấy quan-thiết đến mình. || Quan-trọng 重. Quan-hệ trọng-đại : Việc rất quan-trọng. || Quan-yếu 要. Cũng nghĩa như « quan-trọng ».*

III. Then cửa (không dùng một mình) : *Cơ-quan. Quan-kiện.*

Quan-kiện 鍵. Cái then, cái chốt : *Nghĩa bóng : Phần cốt-tử trọng-yếu trong việc gì.*

Quan 觀. Xem (không dùng một mình) : *Quan-sát, Quan-chiêm.*

Quan-chiêm 瞻. Coi ngó : *Làm việc gì phải cho chính-dáng, kéo thiên-hạ quan-chiêm vào. || Quan-niệm 念. Ý nghĩ về sự xét nhận : Quan-niệm về nhân-sinh. || Quan-sát*

○ 察. Xem xét : *Quan-sát tinh-thế*. || *Quan-vọng* ○ 望. Xem ngóng trông đợi : *Giặc đến còn quan vọng, chưa dám đánh ngay*.

Quan-thế-âm 觀世音. Danh-hiệu của một vị Bồ-tát, xét tiếng đau khổ của người đời mà cứu-độ.

Quan 鰥. Người góa vợ : *Quan, quả, cô, độc*.

Quan-phu ○ 夫. Người góa vợ.

Quán

Quán 館. 1. Nhà rộng để hội họp hay để làm công việc : *Hội quán*. — 2. Nhà làm ở giữa đồng để người ta vào trú lúc mưa nắng : *Làm cầu, làm quán*. — 3. Nhà trọ bán cơm, bán nước : *Chủ quán, Quán cơm*.

Quán-xá ○ 舍. Nhà trọ : *Tìm nơi quán-xá liện đường nghỉ ngơi* (L-V-T).

VĂN-LIÊU. — *Lạ cho cái sóng khuynh-thành, Làm cho đồ quán, xiêu đình như chơi* (K). — *Quán thu-phong đứng rừ tà-huy* (C-o). — *Trớp-trùng quán thấp, lâu cao* (Nh-đ-m) — *Khi qua quán Sở, lúc lên lầu Tần* (H. Chừ). — *Ngồi câu, ngồi quán chẳng sao, Hễ ai hỏi đến thì bao nhiêu tiền* (C-d).

Quán 貫. I. Quê nhà : *Quê quán*.

Quán-chí ○ 址. Quê-hương : *Khai niên-canh, quán-chỉ*. || **Quán-tịch** ○ 籍. Cũng nghĩa như « quán chỉ ».

II. Quan tiền.

III. Suốt : *Quán-lông, Nhất-quán*.

Quán-triệt ○ 徹. Suốt hết : *Học quán-triệt kinh-sử*. || **Quán-thông** ○ 通. Thông suốt với nhau : *Trong một đoạn sách mạch-lạc quán-thông*. || **Quán-xuyên** ○ 穿. Thông suốt : *Có tài quán-xuyên mọi việc*.

Quán-chúng 貫衆. Tên một vị thuốc trừ bệnh tả.

Quán 觀. Điện thờ thần-tiên bên Lão-giáo và nơi ở của đạo-sĩ : *Am quán*.

Quán 冠. Đứng đầu, cao hơn hết (không dùng một mình) : *Quán quân, Quán-thế*.

Quán-quân ○ 軍. Người tướng đứng đầu một đội quân. Nghĩa rộng : Người chiếm giải nhất trong một cuộc thi. || **Quán-thế** ○ 世. Hơn hết cả trong đời : *Có tài quán-thế*. || **Quán-tuyệt** ○ 絕. Tài giỏi hơn hết : *Văn tài quán-tuyệt*. || **Quán-trường** ○ 場. Đứng đầu trường : *Học giỏi quán-trường, Thi đậu quán-trường*.

Quán 灌. Rửa, tưới (không dùng một mình) : *Quán-tây*.

Quán-tây ○ 洗 (tiếng xưng tế). Dội nước rửa tay : *Trước khi làm lễ phải quán-tây cho sạch-sẽ*.

Quán 慣. Quen : *Tập-quán*.

Quán-diện ○ 面. Quen mặt : *Người quán-diện*.

Quản

Quản. Chôn tạm xác người chết ở một chỗ : *Quản tạm rồi sau mới chôn* : Nghĩa bóng : *Đề lại chưa làm vội : Công việc phải quản cả lại*.

Quản

Quản 管. I. Cán bút : *Quản bút*.

II. Ngại : *Chẳng quản khó nhọc. Suy hơn, quản thiệt*.

VĂN-LIÊU. — *Quản chi nước mắt mờ hôi, Cổ công cây cấy miệt-mài sớm trưa* (C-d). — *Quản bao tháng đợi, năm chờ* (K). — *Dẫu rằng xương trắng quê người quản đau* (K). — *Dãi dầu tóc rối, da chì quản bao* (K). — *Trượng-phu xin chớ quản tình biệt-ly* (Nh-đ-m).

III. Ống sáo.

Quản-huyền ○ 絃. Đàn sáo : *Xôn-xao ti-trúc, quản-huyền xương-ca* (C H.).

VĂN-LIÊU. — *Quản-huyền đầu đã giục người sinh-li* (K). *Quản-huyền riu-rit ỹ-la rõ ràng* (H. T.).

IV. Xem sóc, coi giữ : *Quản-lý, Quản-trị*.

Quản-ca ○ 歌. Người đứng trông nom bọn con hát : *Quản-ca dẫn các cô đào đi hát*. || **Quản-cổ** ○ 顧. Trông coi giữ - gìn : *Giao gia-tài cho người trông - tọc quản-cổ*. || **Quản-cơ** ○ 奇. Người coi một cơ binh. || **Quản-đạo** ○ 道. Người đứng đầu cai-trị một đạo. || **Quản-đốc** ○ 督. Coi nom đốc-suất : *Quản-đốc việc đào sông*. || **Quản-gia** ○ 家. Người trông nom mọi việc trong nhà : *Mụ quản-gia*. || **Quản-hạt** ○ 轄. Hợp các địa-phương nhỏ vào một hạt lớn : *Hội-đồng quản-hạt*. || **Quản-lý** ○ 理. Trông nom, coi sóc : *Đương quản-lý một hiệu buôn*. || **Quản-tượng** ○ 象. Người giữ voi : *Trèo lên trái núi mà coi, Kia bà quản-tượng cưỡi voi, cầm công*. || **Quản-trị** ○ 治. Coi trị : *Hội-đồng quản-trị*. || **Quản-thác** ○ 束. Coi giữ, không cho được tự-do : *Bị hồi dân quản-thúc*.

Quản-Trọng 管仲. Tên một nhà chính-trị giỏi đời Xuân thu, có làm bộ sách *Quản-tử*.

Quang

Quang. Dóng, đồ dùng tết bằng mây, bằng thừng, để gánh, để khiêng.

VĂN-LIÊU. — *Quang chẳng lành, mắng giành không vãng* (T-ng). — *Chi em sắm sải buôn đầu, Đòi quang đòn gánh đòi đầu tiên chinh* (C-d). — *Rủ nhau đi gánh nước thuyền, Quang dứt chũnh võ gánh liền xông sông* (Việt-nam phong-sử).

Quang 光. 1. Sáng : *Trời quang, mây tạnh*. — 2. Ánh sáng : *Nhật-quang*. — 3. Vô-vang : *Quang-minh, Quang-hiền*. — 4. Thừa, trống, không bộn, không vương : *Đồ-đạc dọn quang đi, Cây cối chặt quang đi*. — 5. Làm cho bóng sáng : *Quang dầu*.

Quang-âm ○ 陰. Bóng mặt trời. Nghĩa rộng : chỉ ngày giờ : *Quang-âm vùn-vụt*. || **Quang-cảnh** ○ 景. Cảnh - vật : *Quang-cảnh đẹp mắt, Quang-cảnh suy-đời*. || **Quang-cổ** ○ 顧. Tiếng nói tôn người khác cầu người ta đoái đến, nhìn đến. || **Quang đăng**. Sáng-sủa, không vương, không khuất : *Đường-sá quang-đăng, Chiều trời quang-đăng*. || **Quang-độ** ○ 度. Sức phát ánh sáng ra mạnh hay yếu : *Quang-độ của*

một ngọn đèn điện bằng mấy ngọn nến. || Quang-học ○ 學. Môn học nghiên-cứu về ánh sáng. || Quang-lâm ○ 臨. Tiếng nói tôn người khách mình mời đến nhà mình. || Quang-lãng ○ 浪 (tiếng quang-học). Làn ánh sáng. || Quang-minh ○ 明. Sáng tỏ : *Tám-địa quang-minh*. || Quang-nguyên ○ 源 (tiếng quang-học). Chỗ quang-tuyến phát ra. || Quang-phục ○ 復. Khôi-phục cái nghiệp cũ : *Quang-phục nghiệp cũ*. || Quang-tuyến ○ 線. Tia sáng : *Quang-tuyến của mặt trời*.

Quang-lộc 光祿. Tên một tự-hàm : *Quang-lộc tự-khanh*.

Quang-trung 光中. Niên-hiệu vua Nguyễn-Huệ Tây-sơn.

Quáng

Quáng. Nói về mặt hoa trông không rõ vì sáng quá hay tối quá : *Quáng đèn. Quáng gà.*

Quáng gà. Nói con gà lúc chập-tối bị quáng, trông không rõ. Nghĩa rộng : Chỉ người không lừa mà mặt trông không rõ : *Mắt quáng gà.*

Quàng

Quàng. Mắc vòng vào : *Quàng tay, quàng vai.*

VĂN-LIỆU. — *Thấy kẻ sang bắt quàng làm họ. — Ach giữa đàng đem quàng vào cổ. — Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây (C-d).*

Quàng. Bậy-bạ : *Nói quàng, vơ quàng.*

Quàng-xiên. Bậy-bạ, xiên-xẹo : *Đồng cốt quàng-xiên.*

Quàng. Sơ-sài, chóng xong : *Ăn quàng lén. Làm quàng lén*

Quàng-quạc. Xem « quạc-quạc ».

Quảng

Quảng 廣. Rộng (không dùng một mình).

Quảng-bác ○ 博. Rộng-rãi : *Học-văn quảng-bác*. || **Quảng-cáo** ○ 告. Cáo-bạch rộng cho nhiều người biết : *Làm tờ quảng-cáo*. || **Quảng-đại** ○ 大. Rộng lớn : *Độ-lượng quảng-đại*. || **Quảng-giao** ○ 交. Giao-kết rộng : *Người quảng-giao*.

Quảng-bình 廣平. Tên một tỉnh ở phía bắc kinh-dô Huế ngoài Quảng-trị.

Quảng-hàn 廣寒. Tên gọi cung trăng.

Quảng-nam 廣南. Tên một tỉnh ở phía nam kinh-dô Huế ngoài Quảng-nghĩa.

Quảng-ngãi 廣義. Tên một tỉnh ở phía nam kinh-dô Huế trong Quảng-nam.

Quảng-trị 廣治. Tên một tỉnh ở phía bắc kinh-dô Huế trong Quảng-bình.

Quảng-yên 廣安. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Quãng

Quãng. Đoạn, khoảng : *Quãng đường. Quãng dây.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn bát cháo chạy ba quãng đồng (T-ng). — Đèn khoe đèn lỏ hơn trăng, Đèn ra quãng gió được chẳng hời đèn (C-d). — Cây cao bóng mát chẳng ngồi, Em ra quãng nắng trách trời không dâm (C-d).*

Quanh

Quanh. Vòng một lượt : *Quanh nhà. Quanh làng.*

Quanh-co. Khuất-khúc không ngay thẳng : *Đường lối quanh-co.* Nghĩa rộng : Luân-quần : *Quanh-co mãi không đi được*. || **Quanh-quần.** Quanh-co luân-quần : *Quanh-quần trong xó nhà*. || **Quanh-quất.** Quanh-quần ở gần một bên : *Vốn người quanh-quất đầu xa (K).* — **Quanh-quéo.** Cũng nghĩa như « quanh-co » : *Nói dối quanh-quéo.*

* VĂN-LIỆU. — *Tình quân, lo quanh. — Nghĩ đi, nghĩ lại quanh-co (K). — Tan sương vừa thấy bóng người, Quanh tường ra ý tìm-tòi ngàn-ngờ (K). — Tần-ngần đứng suốt giờ lâu, Đạo quanh chợt thấy mai sau có nhà (K).*

Quanh-quánh. Xem « quánh-quánh ».

Quánh

Quánh. Dẻo, dính, : *Nhựa quánh. Rễ quánh. Đất quánh.*

Quánh-quánh. Thường nói là « quanh-quánh ». Hơi quánh.

Quành

Quành. Cứng : *Già quành. Quành tay.*

Quạnh

Quạnh. Vắng-vẻ : *Đồng không mông quạnh.*

Quạnh-hiu. Cũng nói là « hiu-quạnh ». Vắng-vẻ, lạnh-lẽo : *Cảnh nhà quạnh-hiu*. || **Quạnh-quê.** Cũng nghĩa như « quạnh » : *Song tràng quạnh-quê, vách mưa rã-rời (K).*

VĂN-LIỆU. — *Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách, Quạnh hơi thu, lau-lách đìu-hiu (Ti-bà-hành).*

Quào

Quào. Cào bằng móng tay móng chân : *Mèo quào. Hồ quào rách mặt.*

Quát

Quát. Thét, la lớn tiếng : *Quát mắng ầm-ầm.*

Quát-tháo Quát mắng : *Quát-tháo om-sòm.*

VĂN-LIỆU. — *Quát thưng, quát hạ (T-ng).*

Quát 括. Thu tóm lại : *Bao-quát hết thảy.*

Quạt

Quạt. I. Đồ dùng để phe-phẩy cho ra gió : *Quạt giấy, quạt nan, quạt máy, quạt thóc.*

Quạt giấy. Quạt khép bằng nan tre, phất giấy. || Quạt lông. Quạt kết bằng lông chim. || Quạt mo. Quạt làm bằng mo cau. || Quạt nan. Quạt đan bằng nan tre. || Quạt thóc. Cái quạt dùng để quạt cho hạt thóc lép bay đi. || Quạt vả. Cái quạt lớn làm hình như lá vả, cán dài, dùng để che kiệu trong đám rước.

VĂN-LIỆU. — Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ (K). — Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thè (K). — Sẵn tay mở quạt hoa quì (K).

II. Dùng cái quạt mà phe-phẩy chớ ra gió.

Quạt cánh. 1. Nói con chim đập cánh để lấy gió mà bay lên. — 2. Nói về buồm khi trở gió, cánh buồm đập đi đập lại muốn quay theo chiều khác. || Quạt nước. Quạt lò đun nước để pha chè: Khách đến chơi, sai đây-lò quạt nước.

VĂN-LIỆU. — Để ai rập thăm, quạt sần cho khuấy (K). — Quạt nồng, ấp lạnh những ai đó giờ (K).

Quáu

Quáu. Cong quặp vào: *Sừng quáu. Mỏ quáu.*

Quàu

Quàu. Rõ nhỏ sâu lòng.

Quạu

Quạu. Cáu gắt: *Người già hay quạu.*

Quạu-quạu. Thường nói « quàu-quạu ». Bộ mặt cáu giận: *Mặt quạu-quạu.*

Quay

Quay. I. 1. Xoay tròn: *Bánh xe quay.* — 2. Xoay trở lại: *Thuyền quay mũi. Quay đầu lại.* — 3. Xâu thịt để trên lửa mà xoay đều để nướng cho chín: *Quay lợn, quay gà.*

Quay-quắt. Quí quái không ngay thẳng: *Con người quay-quắt.*

II. Đồ chơi của trẻ con búng cho quay tít đi. Nghĩa rộng: *Cuộc xoay vần của tạo-hóa: Cái quay búng sần trên trời, Lơ-mờ nhân-ảnh như người đi đêm (C-o).*

Quày

Quày. Xoay trở lại: *Quày cổ. Quày ngựa lại.*

Quảy

Quảy. I. Đeo vật gì nặng vào một đầu đòn để lên vai mà vác đi: *Quảy khăn gói.* Nghĩa rộng: *Gánh: Quảy gánh nước.*

VĂN-LIỆU. — Đeo lều quảy níp rộng đường vân-du (K). — Đeo nang tử-lộ quảy bầu Nhan-Uyên (L-V-T).

II. Một bên gánh: *Một quảy hàng.*

Quắc

Quắc. Dương to mắt nhìn để làm oai: *Quắc mắt lên nhìn.*

Quắc. Nói về cái ánh sáng rực-rỡ: *Đèn sáng quắc.*

Quắc-thước 矍鑠. Nói người đã già mà còn lanh-trai khỏe-mạnh: *Trông người còn quắc-thước lắm.*

Quặc

Quặc. Móc vào: *Quặc cái áo vào mắc.*

Quặm

Quặm. Cong: *Dao quặm.*

Quẳm

Quẳm. Thử dao có cán dài, mũi cong: *Vác quẳm đi tuần.*

Quẳm

Quẳm-quặm. Xem « quặm-quặm ».

Quặm

Quặm. Chúc xuống, cong vào: *Mắt có lông quặm. Mắt quặm.*

Quặm-quặm. Thường nói là « quặm-quặm ». Trỏ bộ mặt cau-có độc ác: *Quặm-quặm như mặt vọ.*

Quăn

Quăn. Soăn lại, không suôn sóng: *Tóc quăn. Râu quăn.*

Quăn-queo. Cong không thẳng: *Quăn-queo đuôi chuột, chênh-vênh tai mèo (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — Tóc quăn chải lược đôi-môi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn (C-đ).

Quấn

Quấn. Soăn chặt quá, riết quá: *Sợi quấn. Đánh đau quấn dít.*

Quản

Quản. Cong lại, cong xuống: *Lưỡi dao quản. Gánh nặng quản đòn. Làm quản xương không đủ ăn.*

Quản-quại. Vặn cong mình: *Còn lươn quản-quại vũng lầy. Đan quản-quại trên gùồng.*

Quản-quặn. Xem « quặn-quặn ».

Quản-quặt. Xem « quặt-quặt ».

Quản-queo. Xem « quặn-queo ».

Quặn

Quặn. Co rút xoắn-xit: *Đau quặn ruột.*

Quặn-quặn. Thường nói là « quặn-quặn ». Hơi quặn: *Quặn-quặn đau bụng.*

VĂN-LIỆU. — Bước chân xá cách tấc lòng quặn đau (Nh-đ-m).

Quặn-queo. Cũng như « quặn-queo ».

Quảng

Quảng. Ném xa đi: *Quảng miếng bánh đi. Thuyền chài quảng lưới.*

VĂN-LIỆU. — *Quảng xrong cho chó cắn nhau (T-ng). — Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, Thà mua bánh đúc mà quảng vào mồm (C-d). — Lâu-la bốn phía tan hoang, Đều quảng grom giáo, kiếm đường chạy ngay (L-V-T).*

Quảng

Quảng. Vứt bỏ: *Quảng đồ-đạc một chỗ.*

Quặng

Quặng. Chất lấy ở mỏ lên, còn lẫn với các chất khác: *Quặng đồng. Quặng kẽm.*

Quắp

Quắp. 1. Cup lại: *Con chó quắp đuôi.* — 2. Co chặt ngón chân lại để bắt lấy cái gì: *Quạ quắp gà con.* Nghĩa bóng: *Lấy trộm: Kẻ cắp vào hàng quắp mất tấm vải.*

Quắp

Quắp. 1. Co vào, cup vào: *Quắp chân lại. Râu quắp vào.* — 2. Co chân mà giữ chặt vật gì: *Quắp lấy thân cây mà trèo.*

VĂN-LIỆU. — *Xưa nay có thể này đâu, Bời chừng sợ vợ nên râu quắp vào (C-d).*

Quắt

Quắt. Thu nhỏ lại, co lại: *Củ cải phơi quắt lại.* Người bé quắt lại.

Quắt-quéo. Gian-dối không ngay thẳng: *Lời khai quắt-quéo.*

Quặt

Quặt. Quay trái lại: *Quặt tay ra sau lưng. Quặt sang bên phải.*

Quặt-quặt. Trở bộ khó nhọc vất-vả: *Làm quặt-quặt cả ngày.*

Quặt-quẹo. Đau óm luôn: *Thằng bé quặt-quẹo luôn.*

Quản

Quản 君. Vua, chủ: *Quản thần. Phu-quản.*

Quản-chủ 〇 主. Chính-thể, quyền thuộc về nhà vua: *Quản-chủ lập hiến.* || **Quản-tử 〇 子.** 1. Người trên: *Không có quản-tử thì không ai trị kẻ dân quê.* — 2. Người có tài đức hơn người: *Người quản-tử dù gặp cảnh nghèo khổ cũng không đổi chí tiết.*

VĂN-LIỆU. — *Cát bay vàng lại ra vàng, Những người quản-tử dạ càng đĩnh-ninh (C-d). — Trách người quản-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bề cạnh bán rao (C-d). — Quản-tử ngồi cùng rung trống gõ, Tiều-nhân đắc chí gảy đàn*

môi (T-ng). — Quản-lữ nhất ngôn (T-ng). — Vô tiều-nhân, bất thành quản-tử (T-ng).

Quân 軍. 1. Binh lính: *Quân đi đánh giặc.* Nghĩa rộng: *Tội bọn, tiếng nói khinh-bĩ: Quân ăn cướp. Quân vô-lại.* — 2. Một đạo binh gồm có mấy sư-đoàn, do một đại-tướng cai-quản. — 3. Tiếng chỉ riêng về từng lá bài, từng con cờ: *Quản bài lô-lôm. Quân cờ người.*

Quân-bị 〇 備. Sự phòng-bị về việc quân: *Chi-phi về quân-bị rất nhiều.* || **Quân-công 〇 功.** Công-trạng về việc binh: *Có quân-công được thưởng huy-chương.* || **Quân-cơ 〇 機.** Cơ-mưu kín-đáo trong việc quân: *Tiết-lậu quân-cơ thì có tội.* || **Quân-dung 〇 容.** Bộ-dạng một đám quân: *Quân-dung chỉnh-túc.* || **Quân-đội 〇 隊.** Nói chung về quân-đội. || **Quân-khí 〇 氣.** Khí-thể của một đám quân: *Quân-khí hăng-hái.* || **Quân-lệnh 〇 令.** Hiệu-lệnh trong quân: *Tướng phát quân-lệnh* || **Quân-luật 〇 律.** Luật-pháp trong quân: *Quân-luật phải nghiêm.* || **Quân-môn 〇 門.** Cửa trại binh: *Không được tự-do ra vào chỗ quân-môn.* || **Quân-nhạc 〇 樂.** Nhạc trong quân: *Quân-nhạc hùng-dũng.* || **Quân-nhân 〇 人.** Người trong quân-đội: *Quân-nhân không nên can-dự vào việc chính-trị.* || **Quân-nhu 〇 需.** Đồ dùng và lương-thực của quân: *Quân-nhu sung-túc.* || **Quân-pháp 〇 法.** Pháp-luật trong quân. || **Quân-phi 〇 費.** Sự chi-phi về việc binh. || **Quân-phiệt 〇 閥.** Phái quân-nhân chuyên quyền. **Quân-phù 〇 符.** Phù-hiệu trong quân: *Mệnh-lệnh trong quân phải có quân-phù làm tin.* Cũng nói là « binh-phù » || **Quân-quan 〇 官.** Quan võ. || **Quân-sư 〇 師.** Người làm thầy bàn mưu định kế trong quân: *Nguyễn-Trãi làm quân-sư cho vua Lê Thái-lỗ.* Nghĩa rộng: *Người bày mưu-kế cho kẻ khác: Làm quân-sư cho người không thạo việc.* || **Quân-sự 〇 事.** Việc chiến-tranh: *Trong nước có quân-sự.*

VĂN-LIỆU. — *Quân hồi vô lệnh (T-ng). — Thi-thùng trống trận, rạp-rình nhạc-quân (K). — Quân-trung grom lớn, giáo dài (K). — Xôn-xao tơ trúc, hội-dồng quân quan (K).*

Quân 均. Đều (không dùng một mình): *Quân phân.*

Quân-bình 〇 平. Đều bằng nhau: *San-sẻ cho quân-bình.* || **Quân-diền 〇 田.** Chia đều ruộng cho nhân-dân: *Vua Lê Thái-lỗ lên ngôi thì đặt lệ quân-diền.* || **Quân-phân 〇 分.** Chia đều nhau: *Quân-phân gia-tài.*

Quần

Quần. Cuộn vòng chung quanh: *Quần khăn. Quần hổ.* Nghĩa bóng: *Quyển-luyến không rời: Con quần mẹ.*

Quần-quít. Cũng như nghĩa bóng tiếng « quần »

VĂN-LIỆU. — *Vị cây dây quần (T-ng).*

Quần

Quần. Trò chơi ném quả tròn cho trúng vào lỗ: *Đánh quần, đánh dáo.*

Quản-vợt. Trò chơi lấy cái vợt mà đánh quả tròn bên nọ sang bên kia.

Quần 裙. Đồ mặc để che hạ thể : *Quần chùng, áo dài*
Quần-thoa 〇 鈞. Quần và chàm cài tóc. Nói chung về đàn bà : *Khách quần-thoa.*

VĂN-LIỆU. — *Quần là, áo lượt.* — *Quần hồ, áo cánh.* — *Quần trụng sáo, áo hoa hiên.* — *Trời mưa xắn ống cao quần, Hối có bán thuốc, nhà gần hay xa (C-d).* — *Áo dài chẳng nề quần thưa, Tám-nhăm có của cũng vừa mười-lăm (C-d).* — *Phong-lưu rất mực hồng-quần (K).* — *Quần hồ sột-sạt, áo mồi chai-lơ (Nh-d-m).* — *Quần nghề tha-thướt, sóng Trương rậm-rà (B-C).*

Quần 羣. I. Đàn, bầy, lũ : *Nhân-quần. Quần-thần.*

Quần-chúng 〇 衆. Nói chung về công-chúng : *Theo ý-kiến của quần-chúng.* || **Quần-đảo** 〇 島. Đám cù-lao ở gần nhau. || **Quần-manh** 〇 盲. Bọn mù : *Quần-manh dẫn quần-manh.* || **Quần-thần** 〇 臣. Bầy tôi : *Quần-thần hội-nghị.*

II. Quây hợp lại với nhau để làm việc gì : *Quần-tụ.*

Quần-cư 〇 居. Hợp cùng ở với nhau : *Từ chiếng quần-cư.* || **Quần-ngựa.** Hợp bầy ngựa mà chạy thi. || **Quần-tu** 〇 聚. Tụ hợp. || **Quần-thảo.** Hợp nhau lại mà đánh đấm nhau.

VĂN-LIỆU. — *Quần tam tụ ngũ (T-ng).*

Quản

Quản. Loanh-quanh một chỗ : *Trẻ con chơi quản chán.* Nghĩa bóng : Nói trí khôn không được minh-mẫn, chỉ bó buộc vào chỗ nhỏ-mọn hẹp-hòi : *Nghĩ quản. Quản trí. Bàn quản.*

VĂN-LIỆU. — *Gà què ăn quản cối xay (T-ng).* — *Một mình tính quản, bàn quanh việc nhà (Nh-d-m).* — *Lẽ nào giấu quản, giấu quanh được rày (Nh-d-m).*

Quần

Quần 窘. Túng túng khốn cấp : *Gặp cảnh quần.* Nghĩa bóng : Nói về trí khôn bị tắc nghẽn không ra : *Quần trí khôn.*

Quần-bách 〇 迫. Khốn quẩn cấp bách : *Tiền-tài quần-bách. Sự thế quần-bách.*

Quận

Quận. Xem « cuộ ».

Quận 郡. Một khu vực đặt ra để tiện cai-trị, nhỏ hơn tỉnh : *Các tổng-lý lên hầu quan quận.* Nghĩa rộng : Chỉ những địa-phương ở ngoài kinh-kỳ : *Trong triều, ngoài quận.*

Quận-công 〇 公. Tước công vào hàng kém. || **Quận-chúa** 〇 主. Tiếng gọi con gái các vị vương-tước người họ tôn-thất : *Sắc phong quận-chúa hiển-vinh cho nàng (L-V-T).* || **Quận-mã** 〇 馬. Tiếng gọi người chông của quận-chúa. || **Quận-trưởng** 〇 長. Người làm quan coi một quận. || **Quận-vương** 〇 王. Một tước cao hơn tước công.

VĂN-LIỆU. — *Thứ nhất quận công, thứ nhì không lều.* — *Chinh chuyên thợ giặc, dĩ giặc quận-công (T-ng).*

Quảng

Quảng. Vành hiện ở chung-quanh mặt trăng hay con mắt : *Mặt trăng có quảng. Mắt thâm quảng.*

Quảng

Quảng. Đùa dưng.

Quảng-mở. Cũng nghĩa như « dưng-mở ».

Quất

Quất. Thứ kiếm mũi cong : *Tay cầm thanh quất.*

Quất. Cầm roi mà vọt ngang : *Quất ngựa cho chạy mau. Quất cho mấy roi.*

Quất 橘. Thứ cây thuộc loài quit, quả nhỏ : *Chậu quất. Mứt quất.*

Quất-hồng-bì. Thứ cây có quả ăn được, vỏ thơm như vỏ quit.

Quật

Quật. Đập mạnh vào, vật xuống : *Quật cho mấy roi. Con mèo quật con chuột.*

Quật 掘. Đào lên : *Quật mả.*

Quật 崛. Ở chỗ thấp nổi lên (không dùng một mình).

Quật-khởi 〇 起. Đột dậy, cao lên : *Anh-hùng quật-khởi.*

Quật 倔. Cứng, cao, (không dùng một mình).

quật-cường 〇 彊. Cứng mạnh, không chịu khuất : *Chí-khi quật-cường.*

Quây

Quây. Bao bọc chung quanh : *Đừng quây một chỗ. Quây màn. Quây cót.*

Quây-quần. Sum-hợp, bao bọc lẫn nhau : *Anh em con cháu ở quây-quần một nhà.*

Quấy

Quấy. Khu cho đều : *Quấy hồ, quấy cháo. Quấy bánh đúc.* Nghĩa bóng : Làm rầy-rà, rối loạn : *Quấy rầy. Quấy rối. Trẻ con hay quấy.*

quấy-quả. Làm phiền, làm rầy : *Vay mượn quấy-quả.* || **quấy rầy.** Làm rầy-rà phiền-nhiều : *Đền quấy rầy mãi.* || **Quấy rối.** Làm nhiều loạn : *Trộm cướp quấy rối dân quê.*

VĂN-LIỆU. *Quấy hỏi, bói nhọ.* — *Quỉ quấy nhà chạy (T-ng).* *Chọc trời quấy nước mặc dầu, Dọc ngang nào biết trên đầu có ai (K).* — *Quấy hỏi cõi Hán, khuê tanh ải Tần (Nh-d-m).*

Quấy. Trái, làm : *Bàn quấy. Làm quấy.*

quấy-quá. Đối trá cho xong chuyện : *Làm quấy quá cho xong.*

VĂN-LIỆU. — *Tay mang túi bạc kè-kè, Nói quấy, nói quá, người nghe âm-âm (C-d).*

Quầy

Quầy. I. Tủ thấp để trước mặt người bán hàng.

II. Thứ đồ gỗ có ngăn, người ta để hàng-họ, bánh trái mà khiêng đi: *Quầy bánh.*

Quẩy

Quẩy. Nói con cá vật mạnh đuôi ở dưới nước: *Cá quẩy.* Nghĩa bóng: Giận dữ khùng cục: *Tính hay quẩy.*

Quây

Quây. Cu-cựa, động-dây: *Quây không nổi.*

Que

Que. Mảnh tre, mảnh gỗ nhỏ hoát: *Que củi, que nứa.*

VĂN-LIỆU. — Chẳng nghe thì que vào sườn (T-ng).

Qué

Qué. Loài chồn: *Gà qué.*

VĂN-LIỆU. — Khách đến nhà, chẳng gà thì qué. — Văng tục, mách qué.

Què

Què. Nói người chân tay có tật không cử-động được như thường: *Què chân, què tay.*

què-quật. Cũng nghĩa như « què ».

VĂN-LIỆU. — *Què lè, què diết.* — *Bảy-mươi khôi đui, mời khoe răng lành (T-ng).* — *Khôn ngoan hiện ra mặt, Què-quật hiện ra chân tay (T-ng).* — *Chồng què lấy vợ khiêng chân, Nuôi được đừa ở đừi gán lại què (C-d).*

Quẻ

Quẻ. Dấu hiệu ứng hiện ra để cho người ta đoán biết sự cát hung, họa phúc, trong khi cầu khẩn, bói toán: *Quẻ bói. Quẻ thẻ. Quẻ âm-dương.*

Quen

Quen. Thường thấy, thường biết, thường làm, không lạ: *Quen người. Quen việc. Quen thói.*

Quen hơi. Ưa hơi nhau: *Trẻ con quen hơi vú.* || *Quen mùi.* Đã biết mùi vị mà bắt thói quen: *Quen mùi thấy mùi ăn mãi.* Nghĩa rộng: Tập quen thành nếp: *Ăn cắp quen mùi.* || *Quen thân.* Quen cái tình xấu: *Làm biếng quen thân.* || *Quen thuộc.* Nói về quen biết nhau: *Vốn cùng nhau quen thuộc.*

VĂN-LIỆU. — *Quen hơi bèn tiếng.* — *Quen tay hay việc.* — *Ngựa quen đường cũ.* — *Càng quen, càng lên cho đau.* — *Ngủ ngày quen mắt, ăn vật quen mồm.* — *Trăm hay chẳng bằng tay quen.* — *Dao năng liếc thì sắc, Người năng chào thì quen.* — *Xưa kia ai biết ai đau, Bối chừng điều thuốc, miếng trầu nên quen (C-d).* — *Càng quen thuộc nếp, càng*

dan-diu tình (K). — *Tưởng gì những giống bơ thờ quen thân (K).* — *Am mây quen lối đi về đầu hương (K).* — *Giang hồ quen thói vẫy-vùng (K).*

Quén

Quén. Vén: *Quén áo. Quén mây.*

Quèn

Quèn. Ít-ôi, kém-cỏi không ra gì: *Biết được dăm ba chữ quèn.*

Quèn núi. Đường nhỏ hẹp ở trong núi.

Quèn-quẹn. Xem « quẹn quẹn ».

Quèn-quẹt. Xem « quẹt-quẹt ».

Quẹn

Quẹn. Hoen, rám: *Quẹn má hồng.*

Quẹn-quẹn. Thường nói là « quèn-quẹn ». Hơi quẹn: *Hoa quèn-quẹn má, liễu tan-tác mây.*

Queo

Queo. Co, cong, vạy, không thẳng: *Đoạn tre queo.* *Nằm queo. Khò queo. Chết queo.*

Quéo

Quéo. Cũng nghĩa như « queo »: *Quanh quéo. Quắt quéo. Bẻ quéo.*

Quéo. Thứ cây thuộc loài muỗm, quả nhỏ mà chua.

Quèo

Quèo. 1. Kều, móc: *Quèo trái cây.* — 2. Cong, không thẳng: *Chân đi quèo. Ngã lẩn quèo.*

VĂN-LIỆU. — *Đá mẻo, quèo chó (T-ng).*

Queo

Queo. Gập lại, trái đi, quay lại: *Bẻ queo tay. Đánh queo chân. Queo về nhà;*

Queo-cọ. Quanh co không ngay thẳng.

Quét

Quét. 1. Dùng chổi quét cho sạch rác bụi: *Quét nhà. Quét sân.* Nghĩa bóng: Trừ cho sạch: *Quét sạch đám giặc cỏ.* — 2. Dùng chổi nhúng vào chất lỏng phết lên trên mặt vật gì: *Quét sơn. Quét vôi. Quét hồ.*

Quét-tước. Nói chung về sự quét cho sạch: *Quét-tước nhà cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Đố ai quét sạch lá rừng, Để anh khuyển gió, gió dưng rung cây.* — *Con vua thì lại làm vua, Con nhà thầy chùa lại quét lá đa (C-d).* — *Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh (Nh-d-m).* — *Đẹp yén khói giặc, quét thanh bụi hồ (Nh-d-m).*

Quệt

Quệt. I. 1. Xiết vào: *Quệt cái diêm.* — 2. Chùi, liếc qua cho sạch mồm hay miệng: *Con chim quệt mỏ. Cầm đũa quệt mồm.*

II. Que con ở đầu có thuốc đề quệt ra lửa, tức là cái diêm: *Hộp quệt. Cái quệt.*

Quê

Quê. I. Nơi cội rễ của dòng họ nhà mình: *Quê cha, đất tổ.*

Quê-hương. Nơi quê mình. || **Quê-quán.** Nơi nguyên-quán.

VĂN-LIỆU. — *Quê người đất khách.* — *Một chốn, đôi quê.* — *Sống quê cha, ma quê chồng.* — *Chim, gà, cá, lợn, canh cau, Mùa nào thức ấy giữ màu nhờ quê (C-d).* — *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người (K).* — *Ngần-ngơ quê khách, gập-gheñh đất xa (Nh-đ-m).* — *Liền quê thơ-thần như đường theo ai (H-T).* — *Lòng quê nghĩ một đôi điều ngang-ngang (K).*

II. Mộc-mạc chất-phác: *Ăn nói quê.*

Quê-kệch. Mộc-mạc, thô tục không có lễ văn: *Cách cử-chỉ quê-kệch.* || **Quê-mùa.** Thật-thà chất-phác: *Con người quê-mùa.*

VĂN-LIỆU. — *Lời quê góp nhặt rông-dài, Mua vui cũng được một vài trống canh (K).*

Quế

Quế 桂. Thứ cây quý, vỏ thơm cay, dùng làm thuốc: *Quế Thanh. Quế Qui. Quế Quảng.*

Quế biên. Quế người ta đẽo ở phần quế thừa ra. || **Quế-chi 枝.** Vỏ cành quế. || **Quế-đồ 蠹.** Tên chữ con cá-cuống. || **Quế-hòe 槐.** Cây quế cây hòe Nghĩa bóng: Nói về con cái hiền-đạt: *Một cây củ-mộc, một sản quế-hòe.* || **Quế-nách 臑.** Vỏ quế bóc ở chỗ giáp cành với thân cây. || **Quế-phách 魄.** Tiếng vãn-chương dùng để chỉ mặt trăng. || **Quế-tâm 心.** Ruột quế bóc còn thừa nạo ở lõi ra.

Quế. Loài cây tâm-xuân, hoa đỏ thắm.

Quế-lâm 桂林. Tên một quận đời xưa, nay thuộc về tỉnh Quảng-tây bên Tàu.

Quệ

Quệ 蹶. Vấp ngã. Nghĩa bóng: Thất-bại sa-sút: *Thế càng, lực quệ.*

Quệch

Quệch-quạc. Cũng nghĩa như « nguệch-ngoạc ».

Quên

Quên. Không nhớ, không tưởng đến: *Quên chữ sách. Quên tình nghĩa cũ.*

VĂN-LIỆU. — *Đi chợ thì bỏ quên liễn, Về nhà quên ngô, đám xiên vào chùa (C-d).* — *Roi song đánh đoạn thi thời, Một lời xiết-cạnh muốn đời chẳng quên (C-d).* — *Anh như tán lia tàn vàng, Em như mảnh chiếu nhà hàng bỏ quên (C-d).* — *Xót người mệnh bạc, ắt lòng chẳng quên (C-d).* — *Mỗi tình hầy gác, nỗi thù chó quên (Nh-đ-m).*

Quئن

Quئن. 1. Dụ, dỗ, rủ-rê: *Tò-vò mà nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn, nó quئن nhau đi (C-d).* — 2. Đinh vào, bết vào: *Ăn kẹo quئن vào râu.*

Quئنh

Quئنh-quàng. Qua-loa cho chóng xong: *Làm quئنh-quàng cho xong.*

Quết

Quết. Đám, dả cho nhuyễn, cho đều: *Quết giò. Quết bột. Quết mắm.*

Quết-trầu. Thử nước khi người ta ăn trầu nhờ ra: *Nhờ quết trầu khắp nhà.*

Quệt

Quệt. Bôi vào, phết vào: *Trẻ con quệt mũi vào tay áo. Quệt vôi vào lá trầu. Quệt thuốc cao.*

Quều

Quều-quào. Nói cái bộ chân tay không được gọn-gàng cứng-cáp: *Chân tay quều-quào như cang cua.*

Qui

Qui 龜. Con rùa: *Linh-qui.*

Qui-bản 版. Mai rùa dùng để nấu cao: *Cao qui bản.* || **Qui-linh 齡.** Tuổi con rùa. Nghĩa bóng: Tuổi thọ: *Qui-linh, hạc toán.*

Qui 規. I. Khuôn tròn. Nghĩa bóng: Phép tắc đã định: *Trường-qui. Qui-tắc*

Qui-củ 矩. Khuôn vuông và thước vuông. Nghĩa bóng: Mẫu-mực, khuôn-phép: *Học có qui-củ.* || **Qui-mô 模.** Cách-thức sắp đặt: *Qui-mô rộng-rãi.* || **Qui-tắc 則.** Phép-tắc, qui-tắc dạy học. || **Qui-ước 約.** Phép lệ bàn định với nhau mà đặt ra: *Các hội-viên đều phải theo qui-ước của hội*
VĂN-LIỆU. — *Ấy là quốc-pháp hay là phủ-qui? (Nh-đ-m).*
Qui-mô trảng ốc ai xây? (Nh-đ-m).

II. Trừ tính quyết định (không dùng một mình): *Qui định. Qui hoạch.*

Qui định 定. Định ra thành phép lệ: *Qui-định các điều-luật.* || **Qui-hoạch 畫.** Trừ tính mưu kế: *Nhờ có người giỏi qui-hoạch giúp.*

Qui 歸. 1. Về, trở về, tóm về một chỗ: *Qui-gia. Qui-oán v. v.* — 2. Do chữ qui-y nói tắt. Lễ người ta làm lễ theo về đạo Phật: *Các vãi làm lễ qui.*

Qui công 功. Trút cả công về cho một ai: *Việc ấy qui công cả cho một người.* || **Qui-cửu** 咎. Trút cả lỗi về cho một ai. || **Qui-diên** 田. Về làm ruộng. Nói người làm quan thối việc quan về nhà: *Từ quan qui-diên.* || **Qui-nạp** 納. (Tiếng triết-học). Lối luận-lý, lấy sự chứng-nghiệm mà suy cho đến lẽ (induction). Trái với diễn-dịch (deduction). || **Qui-ninh** 寧. Nói con gái đi lấy chồng, về thăm cha mẹ: *Xe hương nàng đã thuận đường qui-ninh* (K). || **Qui-phục** 服. Đem mình về hàng-phục: *Loạn-dân đã qui-phục.* || **Qui-tiên** 仙. Về cõi tiên, tức là chết. || **Qui-tội** 罪. Trút cả tội về một ai. || **Qui-thiên** 天. Về châu trời, tức là chết. || **Qui-trừ** 除. Phép tính chia. || **Qui-y** 依. (Tiếng nhà Phật). Đem mình về nương theo: *Qui-y Phật-pháp.*

VĂN-LIỆU. — Sinh kỹ, tử qui. — Cái tà, qui chính (T-ng).

Qui-nhân 歸仁. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, thường đọc là Qui-nhơn.

Qui-thân 歸身. Tên một vị thuốc.

Qui-vĩ 歸尾. Tên một vị thuốc.

Qui

Qui-đ 貴. 1. Sang: *Qui-nhân. Phú-qui.* — 2. Báu, lạ: *Của qui. Vật qui.* — 3. Coi trọng. *Qui con. Qui cha mẹ.* — 4. Tiếng gọi tôn người ta trong khi nói chuyện: *Qui-hữu. Qui-quốc. Qui-quyền. Qui-thê.*

Qui-báu, **Qui-trọng**: *Đồ qui-báu. Qui-báu nhau.* || **Qui-giá** 價. **Qui-báu**, có giá-trị: *Hòn ngọc qui-giá.* || **Qui-hóa**. Cũng nghĩa như qui-báu: *Qui-hóa gì mà chuộng.* || **Qui-hồ** 乎. **Qui là**: *Qui-hồ có đủ thóc gạo ăn.* || **Qui-khách** 客. **Khách sang**: *Qui-khách ra vào.* || **Qui-nhân** 人. **Người sang**: *Cổ qui-nhân phú-trợ.* || **Qui-phái** 派. **Dòng sang**: *Còn nhà qui-phái.* || **Qui-phi** 妃. **Hiệu người vợ thứ của vua**: *Dương qui-phi. Bàng qui-phi.* || **Qui-tộc** 族. Cũng nghĩa như « qui-phái »: *Dòng dõi qui-tộc.* || **Qui-tử** 子. **Con qui**: *Nhà có phúc sinh được qui-tử.* || **Qui-tướng** 相. **Tướng sang**: *Người có qui-tướng.* || **Qui-thích** 戚. **Họ ngoại nhà vua**: *Đời xưa những người qui-thích thường hay lòng-quyền.* || **Qui-trọng** 重. **Qui-báu kính-trọng**: *Qui-trọng những người có đức-hạnh.*

VĂN-LIỆU. — Chữ phú đề chữ qui. — **Qui-vật** 誰 qui-nhân. — *Qui hồ tinh, bắt qui hồ đa* (T-ng). — *Cái lá sen rủ, cái củ sen chìm, Bao nhiêu qui-vật lại tìm qui-nhân* (C-d). — *Mồ cha đũa có sợ đòn, Qui hồ kiếm được chông đòn thì thôi* (C-d). — *Khác màu kẻ qui, người thanh* (K). — *Mặn nồng về qui, chiều thanh* (H-Chừ). — *Bấy lâu chu-tất thực là qui thay* (H-Chừ).

Qui-季. Cuối, út (không dùng một mình): *Xuân qui. Thu qui. Qui-nam. Qui-nữ.*

Qui-癸. Chữ cuối cùng trong hàng can: *Qui-tị. Qui-mão.*

Qui

Qui. Do chữ qui 跪 đọc trạnh ra. Gập đầu gối đặt sát xuống đất: *Qui xuống mà khấn.*

Qui đơn. Qui đề dâng đơn lên quan. || **Qui tam-pháp**. Vào kinh đầu đơn lên tòa tam-pháp để kêu oan.

VĂN-LIỆU. — *Qui gối, lượm tay.* — *Song song vào trước sân hoa lay qui* (K). — *Bắt qui tận mắt, bắt mời tận tay* (K).

Qui. Thù hoa sen đỏ, gương có nhiều hạt.

Qui. Thếp vàng dát mỏng thành lá: *Thếp một bữa noãn mắt mấy qui vàng.*

Qui-葵. Thù cây thuộc về loài thảo, hoa nở quay theo mặt trời. Nghĩa bóng: *Nói bụng qui-hướng của kẻ dưới đối với người trên: Chăm chăm một tấm lòng qui hướng dương* (Ph-Tr).

Qui

Qui-鬼. Hồn người chết. Nghĩa rộng: *Loài yêu-quái hay quấy nhiễu người ta: Ma trêu, quỷ ám.* Nghĩa bóng: *Giả dối: Qui-thuật.*

Qui-quái 怪. **Giảo-quyệt, tai-ác**: *Vợ chàng qui-quái tinh-ma* (K) || **Qui-sứ** 使. **Qui thuộc quyền Diêm-vương sai-khiến**: *Kẻ làm ác, khi chết xuống âm-phủ bị qui-sứ hành hình* || **Qui-thần** 神. **Qui và thần**. Nói chung các vị thần linh: *Qui-thần chứng minh.* || **Qui-thuật** 術. **Thuật giả dối che mắt người ta, làm cho người ta trông cái này ra cái nọ**: *Làm trợ qui-thuật.*

VĂN-LIỆU. — *Chước qui, mưu thần.* — *Nghịch như qui-sứ.* — *Qui quấy nhà chay.* — *Ma chê, quỷ hờn.* — *Qui khốc, thần kinh.* — *Xuất qui, nhập thần.* — *Vô sự, vô sách, qui thần bất trách* (T-ng). — *Ngày xưa qui mọc dăng dăng, Bấy giờ qui mọc trong lòng trẻ con* (C-d). — *Ma dẫn lối, qui đưa đường* (K). — *Nhất qui, nhì ma, thứ ba học-trò* (T-ng).

Qui-詭. **Đối trá (không dùng một mình)**: *Qui-quyệt.*

Qui-biện 辯. **Biện luận một cách khôn-khéo không đúng lẽ chính**: *Dùng lời qui-biện mà cãi bướng.* || **Qui-kế** 計. **Mưu-mẹo lừa dối**: *Khéo dùng qui-kế trong việc binh.* || **Qui-quyệt** 譎. **Gian dối giảo trá**: *Tính qui-quyệt hay lừa đảo.*

Qui

Qui-櫃. **Rương để đựng tiền bạc**: *Người giữ qui.* *Tiền kỹ qui.*

Qui

Qui-跪 Qui.

Quit

Quit. Thù cây thuộc loài cam, quả nhỏ.

VĂN-LIỆU. — *Quit làm, cam chia.* — *Vỏ quit dày, có móng tay nhọn* (T-ng). — *Chê cam sành lại gập quit hôi* (T-ng). — *Tháng chín thì quit đỏ tròn, Tháng ba ngái mọc, cái còn tìm về* (C-d).

Quit

Quit. Lừa không trả : *Quit nợ. Quit công. Ăn quit.*

Quyên

Quyên 醵. Con cuốc : *Dưới trăng quyên đã gọi hè (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đầu cành quyên nhật, cuối trời nhận thừa (K). — Mỏ quyên điềm nguyệt, chuông kèn nện sương (B-C).*

Quyên 捐. 1. Liều, bỏ : *Quyên-sinh.* — 2. Bỏ tiền của ra mà giúp người ta : *Quyên-trợ.* Dùng rộng ra là khuyên người ta bỏ tiền của ra giúp việc nghĩa : *Quyên các nhà giàu bỏ tiền của ra phát-chần.*

Quyên-chần 賑. Bỏ tiền của ra phát chẩn cho kẻ nghèo : *Quyên-chẩn thủy-tai.* || **Quyên-sinh 生.** Liều bỏ sự sống : *Đấng anh-hùng vì nước quyên-sinh* (văn tế Ngô Tông-Chu). || **Quyên-thân 身.** Liều bỏ thân mình : *Quyên thân báo quốc.* || **Quyên-trần 塵.** Bỏ cõi trần, tức là chết : *Một phút quyên-trần.* || **Quyên-trợ 助.** Bỏ tiền ra giúp việc nghĩa : *Có hảo-tâm quyên-trợ.*

Quyên

Quyên 絹. Thừ lụa mỏng và trắng.

Quyên 眷. I. Thân thuộc (không dùng một mình : *Gia-quyên.*

Quyên-thuộc 屬. Họ hàng thân-thuộc : *Ở với quyên thuộc rất là chu-tất.*

II. Đoái thương, thân-yêu (không dùng một mình : *Quyên-luyến. Quyên-ái.*

Quyên-ái 愛. Thương yêu : *Đem lòng quyên-ái.* || **Quyên-cố 顧.** Trông nom thân-thiết : *Đối với nhà bạn vẫn đề lòng quyên-cố.* || **Quyên-dụ 誘.** Có khi nói là quyên dỗ. Rủ-rê dỗ-dành : *Quyên-dụ nhân thế.* || **Quyên-luyến 戀.** Thương yêu quẩn-quit : *Quyên-luyến vợ con.*

VĂN-LIỆU. — *Quyên anh rủ yến, tội này tại ai? (K). — Nghĩa giao-tất để quyên tình quyên-cố* (văn tế nha-phiến).

Quyên

Quyên 權. I. Quả cân (không dùng một mình) : *Quyên-hành.* Nghĩa bóng : *Thế-lực định-đoạt được mọi sự, sai khiến được mọi người : Quyên thu, quyên phát. Lòng quyên. Quyên cao, chức trọng.*

Quyên-bính 柄. Quả cân và chuỗi cân. Nghĩa bóng : *Quyên sai khiến được mọi người, định-đoạt được mọi việc : Cầm quyên-bính trong nước.* || **Quyên-hạn 限.** Giới-hạn nhất-định của một quyên-lực : *Trong nước lập-hiến, vua dân đều có quyên-hạn.* || **Quyên-hành 衡.** Quả cân và cái cân. Nghĩa bóng : *Cũng như quyên-bính : Một mình giữ hết cả quyên-hành.* || **Quyên-lợi 利.** Quyên và lợi : *Có nghĩa-vụ thì phải có quyên-lợi.* || **Quyên-lực 力.** Quyên

và sức : *Có cái quyên-lực rất mạnh.* || **Quyên-môn 門.** Nhà có quyên-thế mạnh : *Luân-lối chốn quyên-môn.* || **Quyên qui 貴.** Có quyên-thế và sang-trọng : *Con nhà quyên-qui* || **Quyên-thần 臣.** Người bề tôi tiếm quyền. || **Quyên-thế 勢.** Quyên và thế : *Quyên thế hồng-hách.*

VĂN-LIỆU. — *Quyên huỳnh thế phụ. — Quyên giả, va thật. — Quyên rơm, va đá. — Quyên cả, va to. — Quen thói của quyên (T-ng). — Quyên họa-phúc trời tranh mất cả (T-ng). — Mùi quyên-môn thắm gắt nên phai (C-o). — Uy-quyên một phút như không (Nh-d-m). — Tuy quyên-tước lớn mà phong-độ hèn (Nh-d-m).*

II. Cách, mẹo, dùng trong ý tứ biến, trái với kinh : *Chấp kinh cũng phải có khi tòng quyên (K).*

Quyên-biến 變. Dùng quyên trong lúc biến : *Người có tài quyên-biến.* || **Quyên-mưu 謀.** Mưu-mẹo khôn khéo để ứng-phó công việc : *Phải có quyên-mưu mới đương nổi việc khó-khăn.* || **Quyên-nghi 宜.** Dùng quyên cho phải cách phải thế : *Kể sách quyên-nghi.*

VĂN-LIỆU. — *Có quyên nào phải một đường chấp kinh (K). — Tu-hành thì cũng phải khi tòng quyên (K). — Chấp kinh nếu chẳng tòng quyên, sợ khi muốn một chu-luyện được sao (Nh-d-m).*

III. Tạm làm, tạm sung vào chức nào : *Quyên bổ-chính. Quyên tri-phủ. Quyên đội. Quyên cai.*

Quyên-nhiếp 攝. Tạm thay trong một kỳ-hạn : *Quyên-nhiếp tòng-đốc sự-vụ.*

Quyên 額. Gò má : *Lưỡng quyên cao.*

Quyên 拳. Nắm tay (không dùng một mình). Phép đánh võ, nắm tay mà đấm : *Đi bài quyên.*

Quyên-phỉ 匪. Đàng giặc về đời vua Quang-tự nhà Thanh (1900) dùng quyên-thuật nổi lên đánh người ngoại-quốc. || **Quyên-thuật 術.** Thuật đánh quyên.

Quyên

Quyên 卷. Tập giấy đóng lại thành sách, thành vở : *Quyên sách. Quyên số.*

VĂN-LIỆU. — *Khai quyên hữu ích (T-ng). — Nhận nương án ngọc, buồn ngắm quyên vàng (Ph-Tr). — Đọc ba trăm sáu-mươi quyên kinh, Chẳng thần thành phật tiên nhưng khác tục (phú cò).*

Quyên

Quyên 倦. Mỏi (không dùng một mình) : *Bi quyên.*

Quyết

Quyết 訣. Phép kết ấn bằng tay của các nhà tu đạo : *Thầy phù-thủy bắt quyết.* Nghĩa rộng : *Phép, thuật : Bi quyết. Diệu-quyết.*

Quyết-yếu 要. Phép thuật quan-trọng : *Cái quyết-yếu dưỡng-tâm cốt ở quả-dục.*

Quyết 決. 1. Nhất định không thay đổi : *Đã quyết thì làm. — 2. Đoán, định : Gặp việc khó mà quyết được ngay. — 3. Chắc hẳn : Người ấy thì thì quyết đổ.*

Quyết-chí 志. Lập chí nhất định không thay đổi : *Làm trai quyết chí tu thân.* || **Quyết-định** 定. Định hẳn : *Quyết-định mọi việc.* || **Quyết-đoán** 斷. Quả-quyết định hẳn không do-dự : *Làm việc phải có quyết-đoán.* || **Quyết-liệt** 裂. Nói cái hiện-cực tan nát hẳn : *Tinh-thể trong nước quyết-liệt.* || **Quyết-nghi** 疑. Quyết-định điều nghi-hoặc : *Bối-toán để quyết-nghi.* || **Quyết-nghị** 議. Lời bàn đã quyết-định : *Những điều quyết-nghị trong nghị-viện.* || **Quyết-nhiên** 然. Hẳn vậy : *Việc ấy quyết-nhiên không thành.*

VĂN-LIỆU. — *Làm trai quyết-chí tu-thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo.* — *Làm trai quyết chí lang-bồng, Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam (C-d).* — *Liều đem tấc cỏ quyết đền ba xuân (K).* — *Người dù muốn quyết, trời nào đã cho (K).* — *Quyết lời dứt áo ra đi (K).* — *Mối thất tình quyết dứt cho xong (C-o).*

Quyết

Quyết 譎. Lừa dối, xảo trá : *Người ấy quyết lắm.*

Quỳnh

Quỳnh. Cứng lên, rồi lên : *Mình quỳnh. Lo quỳnh.*

Quỳnh

Quỳnh 瓊. Thứ ngọc đẹp.

Quỳnh-bôi 杯. Chén làm bằng ngọc quỳnh. || **Quỳnh-hoa** 花. Thứ hoa quý, đẹp, chóng nở mà chóng tàn || **Quỳnh-trương** 漿. Rượu quý : *Rót chén quỳnh-trương.* Nghĩa rộng : *Nói về ả đào bưng rượu mời quan viên : Tiệc rượu có ả đào quỳnh-trương.*

VĂN-LIỆU. — *Một vùng như thề cây quỳnh, cảnh giao (K).* — *Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan (K)*

Quốc

Quốc 國. Nước : *Quốc dân. Quốc-gia.*

Quốc-âm 音. Tiếng nói của người trong nước : *Văn quốc-âm.* || **Quốc-bảo** 寶. Ấn của nhà vua. || **Quốc-bộ** 步.

Vận nước : Quốc-bộ gian-nan. || **Quốc-ca** 歌. Bài hát chung của một nước : *Hát bài quốc-ca.* || **Quốc-công** 公. Tước tôn nhất : *Được phong quốc-công.* || **Quốc-dân** 民. Dân trong nước. || **Quốc-gia** 家. Nói chung cả nước : *Quốc-gia thịnh-trị.* || **Quốc-gia chủ-nghĩa** 家主義. Chủ-nghĩa bênh-vực quyền-lợi của nước nhà : *Từ thế-kỷ thứ 18 thì chủ-nghĩa quốc-gia thịnh-hành.* || **Quốc-ngữ** 語. Lời chữ viết tiếng An-nam bằng chữ La-mã. || **Quốc-sắc** 色. Sắc đẹp nhất nước : *Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài (K).* || **Quốc-tế** 祭. Cả nước tế : *Đền vua Lê có lễ quốc-tế.* || **Quốc-tế** 際. Việc giao-tế của nước này với nước khác : *Quốc-tế công-pháp.* || **Quốc-tịch** 籍. Sô dân trong một nước : *Người An-nam có quốc-tịch Pháp.* || **Quốc-túy** 粹. Cái tinh-túy của nước : *Bảo-lồn quốc-túy.* || **Quốc-thê** 體. Thê-thống của nước : *Đình để nhục quốc-thê.* || **Quốc-thích** 戚. Họ ngoại nhà vua : *Hoàng-thân, quốc-thích.* || **Quốc-văn** 文. Chữ nước nhà : *Sách giáo-khoa quốc-văn.* Nghĩa rộng : *Lối làm văn bằng chữ nước nhà : Gây dựng nền quốc-văn.*

VĂN-LIỆU. — *Lạ gì quốc-sắc thiên-tài phải duyên (K).* — *Thiên-tài quốc-sắc hai bên cũng vừa (Nh-đ-m).* — *Quốc-gia ơn rộng môn-dinh thom láy (Nh-đ-m).*

Quơ

Quơ. Vơ, khoáng : *Kẻ trộm quơ mắt cả quần áo.*

Quờ

Quờ. Sờ-soạng, vờ lầy : *Nằm quờ tay phải người ta. Quờ lầy quyền sách.*

Quờ-quang. Cũng nghĩa như « quờ ».

Quở

Quở. La dức, trách mắng : *Linh bị quan quở.*

Quở-quang. Nói khen làm cho người ta ngại là gở : *Thằng bé béo tốt ra đường nhiều người quở-quang.*

VĂN-LIỆU. — *Chợ lỗ phiên tổn công thiệt của, Miệng tiếng người cười quở sao yén (C-d).* — *Dứt lời trở mặt quở liền (Nh-đ-m).*